

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST

Ngày 30-9-2024

"V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Huân.

Ông Cà Văn Ngọc.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo tham gia phiên tòa:**
Ông Hoàng Đức Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2024/TLST - HNGĐ ngày 21/6/2024 về: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 20/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Quàng Văn N**, sinh năm 1994.

Địa chỉ thường trú: **Bản S, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên**, có đơn xin xét xử vắng mặt

2. Bị đơn: Chị **Lường Thị V**, sinh năm 2000

Địa chỉ thường trú: **Bản S, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên**, vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20/6/2024, bản tự khai, nguyên đơn anh **Quàng Văn N** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **Lường Thị V** lấy nhau có đăng ký kết hôn tại **UBND xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên** vào ngày 18/02/2020. Việc kết hôn tự nguyện không ai ép buộc. Sau khi đăng ký kết hôn anh **N** và chị **V** sống cùng bố mẹ đẻ anh **N** tại bản Sái Trong, **xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên**. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được hơn 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do giữa mẹ chồng và con dâu không hợp nhau. Hơn nữa giữa hai vợ chồng tính cách không hợp nên xảy ra mâu thuẫn, anh **N** và chị **V** cũng đã tự hòa giải với

nhau nhưng không thành. Anh **N** và chị **V** đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2023 cho đến nay. Chị **V** đã bỏ đi làm ăn xa, anh **N** vẫn liên lạc qua điện thoại song chị **V** chỉ nói làm ăn ở tỉnh khác không về chung sống cùng anh **N**. Từ khi sống ly thân anh **N**, chị **V** không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị **Lương Thị V**.

Về quan hệ con chung: Anh **N** và chị **V** có 01 con chung: Cháu **Quàng Văn A**, sinh ngày 23/10/2020, hiện nay cháu **A** đang sống cùng với anh **N** tại bản Sái Trong, xã **Q**, huyện **T**, tỉnh **Điện Biên**. Khi ly hôn, anh **N** đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu **Quàng Văn A** cho anh trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **A** đến tuổi thành niên và có khả năng lao động. Anh **N** không yêu cầu chị **V** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung: Anh **N** khai không có.

Về nợ chung: Nợ phải trả, nợ lấy về: Anh **N** khai không có.

Sau khi thụ lý vụ án ngày 21/6/2024, Tòa án đã tiến hành xác minh nơi cư trú của chị **Lương Thị V**. Tại các biên bản xác minh cùng ngày 21/6/2024 tại **Công an xã Q**, huyện **T**, tại trường **bản S**, xã **Q**, huyện **T**, tại ông Bí thư bản Sái Trong, xã **Q** cho thấy: Chị **V** sau khi kết hôn có đăng ký thường trú và sinh sống cùng gia đình anh **N** tại **bản S**, xã **Q**, huyện **T**. Sau khi vợ chồng mâu thuẫn chị **V** đã bỏ đi làm ăn ở tỉnh khác thỉnh thoảng mới về không báo nơi làm việc cụ thể cho chính quyền địa phương nên địa phương và gia đình không nắm được chị **V** làm ăn ở đâu nên Tòa án không thể tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho chị **V**. Tòa án đã tiến hành tổng đạt bằng hình thức niêm yết công khai các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý vụ án, thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết các văn bản tố tụng chị **V** vẫn không có mặt nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện. Ngày 25/7/2024, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự song chị **V** vắng mặt không có lý do, Tòa án đã lập biên bản về sự vắng mặt không có lý do của chị **V** và tiến hành niêm yết thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật. Cùng ngày 25/7/2024, anh **Quàng Văn N** đã có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 09/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 20/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo và đã niêm yết theo quy định của pháp luật song chị **V** vắng mặt không có lý do, Tòa án đã hoãn phiên tòa theo luật định.

Tại phiên tòa ngày 30/9/2024, tại đơn xin xét xử vắng mặt anh **N** giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật: Về thẩm quyền và trình tự thủ tục, Thẩm phán, thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân chấp nhận cho nguyên đơn anh **Quàng Văn N** được ly hôn với bị đơn chị **Lường Thị V** theo Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

Về con chung: Căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình: Giao cháu **Quàng Văn A**, sinh ngày 23/10/2020 cho anh **N** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động. Chấp nhận việc anh **N** không yêu cầu chị **V** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về: Anh **N** khai không có.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 1 khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh **Quàng Văn N** là người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án phí và có đơn xin được miễn án phí, đề nghị HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh **Quàng Văn N**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Anh **Quàng Văn N** và chị **Lường Thị V** đăng ký kết hôn vào ngày 18/02/2020, đến thời điểm giải quyết, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực, do vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3]. Về việc hoãn phiên tòa và xét xử vắng mặt đương sự: Ngày 09/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo mở phiên tòa xét xử song bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 233, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 30/9/2024, anh **N** có đơn xin xét xử vắng mặt, chị **V** vắng mặt lần 2 không có lý do, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Anh **N** và chị **V** lấy nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các biện pháp xác minh tình trạng hôn nhân và niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật để chị **V** thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự song chị **V** vẫn không có mặt tại Tòa án để tham gia tố tụng. Chị **V** đã không có ý kiến gì đối với yêu cầu của anh **N**, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, đã thể hiện ý thức không chấp hành pháp luật, vi phạm các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Chị **V** đã tự từ bỏ các quyền và không thực hiện nghĩa vụ của mình. Ngày 25/7/2024, anh **N** có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 Bộ Luật Tố tụng dân sự. Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 22/6/2024 tại bản Sái Trong, xã **Q**, huyện **T** thể hiện quá trình chung sống anh **N**, chị **V** hay xảy ra cãi vã, anh **N**, chị **V** đã sống ly thân từ năm 2023, từ đó đến nay không ai còn quan tâm đến ai nữa.

HĐXX xét thấy: Mặc dù chị **V** không có mặt tại Tòa án để thể hiện ý kiến quan điểm của mình về quan hệ hôn nhân, song qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua quá trình Tòa án thu thập chứng cứ xác minh tình trạng hôn nhân, đủ cơ sở khẳng định nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị hay xảy ra mâu thuẫn cãi vã khiến tình cảm vợ chồng không còn, anh chị đã sống ly thân từ năm 2023, hôn nhân giữa anh chị đã trầm trọng là có thật và đúng như lời khai của anh **N**. Mục đích hôn nhân là vợ chồng gần gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau không có, quan hệ hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc anh **N** xin ly hôn với chị **V** cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5]. Xét nguyện vọng về con chung và cấp dưỡng: Anh **N**, chị **V** có 01 con chung là: **Quàng Văn A**, sinh ngày 23/10/2020, cháu **A** hiện đang ở với anh **N**. Về điều kiện chăm sóc con chung: Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con tại bản Sái Trong, xã **Q**, huyện **T**, anh **N** vừa làm ruộng, vừa làm thuê có thu nhập ổn định. Mặt khác chị **V** không có quan điểm gì về con chung trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên chị **V** đã tự từ bỏ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

HĐXX xét nguyện vọng và khả năng chăm sóc nuôi dưỡng của anh **N**, Hội đồng xét xử quyết định: Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, quyết định giao cháu **Quàng Văn A**, sinh ngày 23/10/2020 cho anh **Quàng Văn N** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động. Chấp nhận việc anh **N** không yêu cầu chị **V** phải cấp dưỡng nuôi con chung

[6]. Về quan hệ tài sản: Anh **N** khai: Tài sản riêng, tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Nợ phải trả, nợ lấy về: Anh **N** khai không có.

[7]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh **Quàng Văn N** là người dân tộc thiểu số sinh sống

tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án phí và có đơn xin được miễn án phí, HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh **Quàng Văn N**

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho nguyên đơn anh **Quàng Văn N** được ly hôn với bị đơn chị **Lường Thị V**.

2. Về con chung: Giao cháu **Quàng Văn A**, sinh ngày 23/10/2020 cho anh **Quàng Văn N** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động. Chấp nhận việc anh **Quàng Văn N** không yêu cầu chị **Lường Thị V** phải cấp dưỡng nuôi con chung

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Anh **N** khai: Tài sản riêng, tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Nợ phải trả, nợ lấy về: Anh **N** khai không có.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh **Quàng Văn N**

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh **Quàng Văn N**, bị đơn chị **Lường Thị V** được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Tuần Giáo;
- Chi cục THADS huyện TG;
- UBND xã Nà Sáy (Nơi ĐKKH);
- Dương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Đình Hà

